

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1503/UBND

Ba Tơ, ngày 04 tháng 8 năm 2022

V/v xây dựng kế hoạch
vốn đầu tư công năm 2023

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện Công văn số 3643/UBND-KTTH ngày 25/7/2022 của UBND tỉnh về việc xây dựng Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023; UBND huyện Ba Tơ đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch năm 2022 và xây dựng Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 trên địa bàn huyện như sau:

I. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư năm 2022

1. *Tình hình giao, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2022: Tổng kế hoạch năm 2022: 228.187 triệu đồng (đã giao chi tiết 144.214 triệu đồng; chưa giao chi tiết 83.973 triệu đồng), gồm:*

- Tổng số vốn được giao trong đầu năm kế hoạch: 144.214 triệu đồng (trong đó, nguồn thu tiền sử dụng đất: 40.100 triệu đồng, ngân sách tỉnh 30.000 triệu đồng, ngân sách huyện 10.100 triệu đồng); Cụ thể:

- Vốn ngân sách tỉnh quản lý: 15.000 triệu đồng.

- Vốn ngân sách huyện quản lý là 129.214 triệu đồng. Trong đó:

+ Vốn từ nguồn ngân sách tỉnh phân cấp ngân sách huyện theo Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh: 28.114 triệu đồng; Vốn sử dụng đất 10.100 triệu đồng.

+ Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu ngân sách huyện huyện: 81.000 triệu đồng (trong đó từ nguồn thu sử dụng đất tỉnh hỗ trợ 30.000 triệu đồng).

+ Nguồn vượt thu ngân sách cấp tỉnh so với HĐND tỉnh giao năm 2021: 10.000 triệu đồng.

- Tổng vốn giao thêm trong năm: 83.973 triệu đồng (chưa bị phân khai chi tiết) gồm:

+ Vốn Trung ương xây dựng nông thôn mới: 29.954 triệu đồng;

+ Vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 48.812 triệu đồng;

+ Vốn ngân sách ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình MTQG phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 5.207 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu mẫu số I và II kèm theo)

2. *Tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công 7 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2022*

- Tổng số vốn được giao 144.214 triệu đồng (*trong đó, nguồn thu tiền sử dụng đất: 40.100 triệu đồng*), đã giải ngân đến hết tháng 7/2022 là 74.733 triệu đồng, đạt 52% kế hoạch giao. Nếu tính riêng nguồn xây dựng cơ bản tập trung, không bao gồm nguồn thu sử dụng đất chưa có nguồn là 38.000 triệu đồng (*nguồn tỉnh: 30.000 triệu đồng, nguồn huyện: 6.000 triệu đồng*) thì tỷ lệ giải ngân đạt 69% KH, ước thực hiện giải ngân trong năm 2022 đạt 100% KH giao.

- Số vốn chưa phân bổ: 83.973 triệu đồng (*Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, Phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*): Ước thực hiện giải ngân trong năm 2022 đạt 100% KH giao.

3. *Báo cáo các giải pháp đã triển khai thực hiện để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2022*: Ngay từ đầu năm 2022, UBND huyện đã tập trung chỉ đạo các đơn vị đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công. Theo đó, tình hình thực hiện và giải ngân các công trình xây dựng cơ bản của địa phương trong năm 2022 đã đạt được những kết quả nhất định. Ước thực hiện đến 31/12/2022 giải ngân đạt 100% KH vốn.

4. *Tình hình và kết quả huy động các nguồn vốn phục vụ cho đầu tư phát triển*: Năm 2022 huyện Ba Tơ có giao thêm nguồn thu sử dụng đất so với HĐND tỉnh giao là 8.100 triệu đồng; đến nay đã thu đạt 27% dự toán, phần đầu đến cuối năm thu đạt và vượt kế hoạch.

5. *Khó khăn, vướng mắc*:

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được HĐND tỉnh giao phân cấp cho huyện tại Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08/9/2021 là 224.030 triệu đồng (*bình quân mỗi năm 44.806 triệu đồng*). Tuy nhiên, qua 02 năm thực hiện UBND tỉnh mới giao phân cấp 54.207 triệu đồng (*năm 2021: 26.093 triệu đồng, năm 2022: 28.114 triệu đồng*) chỉ đạt 24% số vốn được HĐND tỉnh giao trong 05 năm nên rất khó khăn trong công tác điều tiết, phân bổ, điều hành, bố trí vốn hàng năm ngân sách huyện. Đồng thời, chưa đủ nguồn lực để bố trí khởi công mới dự án theo lộ trình kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách huyện được HĐND huyện thông qua tại Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 17/12/2021.

- Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng phục vụ thi công được các cấp, các ngành quan tâm, các công trình trọng điểm được UBND huyện thành lập Hội đồng bồi thường riêng nên thuận lợi trong công tác triển khai; tuy nhiên, vẫn còn một số hộ dân có tài sản trong phạm vi đền bù của dự án chưa phối hợp kiểm kê, áp giá bồi thường, có trường hợp khiếu kiện kéo dài (*nâng cấp, mở rộng đường 30/10 và đường ven trục chính hồ Tôn Dung; Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Ba Động*) nên đơn vị thi công chưa thực hiện xây dựng trong phạm vi chưa được giải phóng mặt bằng, vì vậy chưa có khối lượng hoàn thành để thanh toán dẫn đến chậm giải ngân nguồn vốn đầu tư như kế hoạch ban hành.

- Công trình trọng điểm tỉnh hỗ trợ cho huyện giai đoạn 2021-2025 (*Đường Ba Bích – Ba Lễ - Ba Nam*) trong năm 2022 được UBND tỉnh phân bổ

30.000 triệu đồng từ nguồn thu sử dụng đất của tỉnh, nhưng đến nay chưa điều tiết, nhập Tabmis nên không có nguồn để giải ngân, dẫn đến tỷ lệ giải ngân chung của toàn huyện tuy đạt và vượt kế hoạch đề ra, nhưng đối với dự án này chưa đạt kế hoạch giải ngân ban đầu.

6. Các giải pháp, kiến nghị để tiếp tục triển khai có hiệu quả và thực hiện thành công kế hoạch đầu tư công trong những tháng cuối năm 2022

- Thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ thi công, khối lượng thực tế ngoài hiện trường theo đúng tinh thần Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 01/01/2022 của UBND tỉnh về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 và Công văn số 237/UBND ngày 16/02/2022 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 01/01/2022 của UBND tỉnh về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022, Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 22/02/2022 của UBND huyện về tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2022, phân đấu đến ngày 30/9/2022 ít nhất phải đạt 70% KH, đến ngày 31/12/2022 đạt trên 95% KH, đến ngày 31/01/2023 đạt 100% KH vốn giao, gắn việc giải ngân vốn, chất lượng công trình là thước đo đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tập thể và cá nhân có liên quan của chủ đầu tư. Trước mắt, tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công, đẩy mạnh công tác giải phóng mặt bằng đối với 04 dự án trọng điểm ngân sách tỉnh hỗ trợ (*Đầu tư di dời Trung tâm hành chính xã Ba Giang mới (giai đoạn 2); Đường thị trấn Ba Tư đi Nước Đàng, Cầu vượt lũ suối Nước Léch, xã Ba Lế; Đường Ba Bích – Ba Lế - Ba Nam*) để thi công, giải ngân, phân đấu đến hết niên độ ngân sách năm 2022 giải ngân đạt 100% KH.

- Tổ chức họp trực báo định kỳ, đột xuất để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến đầu tư công, bồi thường, giải phóng mặt bằng; chỉ đạo các chủ đầu tư kiểm tra, giám sát để tăng cường trách nhiệm của các đơn vị tư vấn, nhà thầu xây dựng và trách nhiệm của chủ đầu tư trong việc lựa chọn đơn vị tư vấn, nhà thầu có năng lực phù hợp với từng loại công trình; đồng thời, tăng cường công tác thu hồi tạm ứng, nhất là tạm ứng quá hạn, không để phát sinh thêm tạm ứng quá hạn mới, tiếp tục thực hiện dứt điểm các kiến nghị của cơ quan Thanh tra, kiểm toán, thực hiện tốt công tác quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản, xử lý nghiêm các chủ đầu tư không thực hiện quyết toán, quyết toán chậm thời gian quy định.

- Chỉ đạo rà soát, điều chỉnh vốn đầu tư công theo thẩm quyền từ dự án giải ngân thấp, vướng giải phóng mặt bằng sang những dự án có khối lượng, thiếu vốn để tăng tỷ lệ giải ngân vốn trên cơ sở bám sát kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường; thường xuyên tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện đúng pháp luật và chính sách bồi thường; tập trung chỉ đạo tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng để sớm bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công nhằm đẩy

nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân đạt kế hoạch.

- Đẩy mạnh công tác quyết toán dự án hoàn thành, tất toán tài khoản, chỉ đạo các đơn vị sử dụng dự án hình thành sau đầu tư ghi tăng tài sản, quản lý tài sản nhận bàn giao theo quy định.

- Xây dựng trình HĐND huyện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2022 Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, Phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đảm bảo giải ngân hoàn thành kế hoạch vốn được giao.

II. Lập kế hoạch đầu tư công năm 2023

1. Dự kiến nhu cầu kế hoạch đầu tư công năm 2023 theo từng nguồn vốn: 215.778 triệu đồng, cụ thể từng nguồn vốn như sau:

- Vốn ngân sách tỉnh quản lý: 9.000 triệu đồng.

- Vốn ngân sách huyện quản lý là 118.287 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn từ nguồn ngân sách tỉnh phân cấp ngân sách huyện theo Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh: 54.787 triệu đồng (*sử dụng đất 5.500 triệu đồng*).

+ Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu ngân sách cấp huyện: 63.134 triệu đồng.

- Vốn các Chương trình MTQG: 78.387 triệu đồng, gồm:

+ Xây dựng nông thôn mới: 4.335 triệu đồng;

+ Phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 74.418 triệu đồng.

- Vốn ngân sách Trung ương: 10.104 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục tại Biểu mẫu số II kèm theo)

2. Dự kiến khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác cho đầu tư phát triển ngoài nguồn vốn đầu tư công:

- Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ngân sách nhà nước và huy động vốn đóng góp bằng tiền mặt, vật tư, nhân công và hiến đất của Nhân dân.

- Vận động hỗ trợ hoặc kêu gọi đầu tư của doanh nghiệp, vốn ngoài ngân sách.

- Tăng thu từ nguồn đấu giá quyền sử dụng đất.

3. Các đề xuất, kiến nghị và các giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2023:

- Tiếp tục rà soát, tập trung tháo gỡ vướng mắc trong thủ tục đầu tư, bồi thường, giải phóng mặt bằng, chuẩn bị sẵn quỹ đất sạch để tạo điều kiện triển khai các dự án.

- Thực hiện nghiêm túc quy định của Luật Đầu tư công trong quản lý sử dụng vốn ngân sách nhà nước và các quy định trong quản lý đầu tư xây dựng như Luật Đấu thầu, Luật Xây dựng.

Kính báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận: 

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Tài chính tỉnh;
- CT, các PCT UBND huyện;
- C, PVP huyện;
- Lưu: VT + TCKH (N. Văn).



CHỦ TỊCH

Phạm Xuân Vinh

Biểu mẫu số I

ƯỚC TÍNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 VÀ
NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số 1503 /UBND ngày 04 tháng 8/2022 của UBND huyện Ba Tơ)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nguồn vốn | Năm 2022 | | | KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Dự kiến KH phục hồi và phát triển KT-XH | Nhu cầu kế hoạch năm 2023 | Ghi chú |
|-----|--|----------|---|--|---|---|---------------------------|---------|
| | | Kế hoạch | Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 | Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | TỔNG SỐ | 228.187 | 106.874 | 228.187 | 848.586 | 0 | 215.778 | |
| 1 | Vốn đầu tư từ NSNN | 228.187 | 106.874 | 228.187 | 848.586 | 0 | 215.778 | |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| a) | Vốn ngân sách địa phương | 149.421 | 75.368 | 149.421 | 564.964 | | 134.019 | |
| - | Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm đất, xố số và bội chi) | 109.321 | 71.268 | 111.421 | 386.164 | 0 | 128.519 | |
| - | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | 40.100 | 4.100 | 38.000 | 178.800 | | 5.500 | |
| - | Xố số kiến thiết | | | | | | | |
| - | Bộ chi ngân sách địa phương | | | | | | | |
| | Trong đó: Vốn trái phiếu chính quyền địa phương | | | | | | | |
| b) | Vốn ngân sách trung ương | 78.766 | 31.506 | 78.766 | 283.622 | 0 | 81.759 | |
| - | Vốn trong nước | 78.766 | 31.506 | 78.765,6 | 283.622,4 | | 81.759 | |
| | Trong đó: Từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH | | | | | | | |
| - | Vốn nước ngoài | | | | | | | |
| 2 | Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật | | | | | | | |



Biểu mẫu số I

ƯỚC TÍNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 VÀ
NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số 1503 /UBND ngày 04 tháng 8/2022 của UBND huyện Ba Tơ)



Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nguồn vốn | Năm 2022 | | | KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Dự kiến KH Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH | Nhu cầu kế hoạch năm 2023 | Ghi chú |
|-----|--|----------|---|--|---|--|---------------------------|---------|
| | | Kế hoạch | Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 | Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | TỔNG SỐ | 228.187 | 106.874 | 228.187 | 848.586 | 0 | 215.778 | |
| 1 | Vốn đầu tư từ NSNN | 228.187 | 106.874 | 228.187 | 848.586 | 0 | 215.778 | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |
| a) | <i>Vốn ngân sách địa phương</i> | 149.421 | 75.368 | 149.421 | 564.964 | | 134.019 | |
| - | Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm đất, xô số và bội chi) | 109.321 | 71.268 | 111.421 | 386.164 | 0 | 101.283 | |
| - | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | 40.100 | 4.100 | 38.000 | 178.800 | | 32.736 | |
| - | Xô số kiến thiết | | | | | | | |
| - | Bội chi ngân sách địa phương | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Vốn trái phiếu chính quyền địa phương</i> | | | | | | | |
| b) | <i>Vốn ngân sách trung ương</i> | 78.766 | 31.506 | 78.766 | 283.622 | 0 | 81.759 | |
| - | Vốn trong nước | 78.766 | 31.506 | 78.765,6 | 283.622,4 | | 81.759 | |
| | <i>Trong đó: Từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH</i> | | | | | | | |
| - | Vốn nước ngoài | | | | | | | |
| 2 | Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật | | | | | | | |

Biểu mẫu II
CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số 1005/UBND ngày 04 tháng 8/2022 của UBND huyện Ba To)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Đanh mục dự án | Đầu tư công | Đầu tư tư nhân | Đầu tư xã hội | Đầu tư khác | Năm 2022 | | | | | | | | | | | | Đầu tư khác | |
|--------------------------------|----------------|-------------|----------------|---------------|-------------|--------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|---|--|--|--|-------------|--|
| | | | | | | TMDT | | | | Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 | | | | Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 | | | | | Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 |
| | | | | | | Kế hoạch | | | | Thực hiện | | | | Thực hiện | | | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số NS tỉnh (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số NS tỉnh (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số NS tỉnh (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số NS tỉnh (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số NS tỉnh (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số NS tỉnh (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số NS tỉnh (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số NS tỉnh (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số NS tỉnh (tất cả các nguồn vốn) | | |
| I. TỔNG SỐ (Hàng đầu) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| VON XDCB TẬP TRUNG TINH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A. MGNH GIAO THÔNG | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1) Các dự án hoàn thành | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2) Các dự án đang thi công | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3) Các dự án chưa khởi công | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B. Các dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| C. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| D. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| E. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| F. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| G. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| H. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| J. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| K. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| L. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| M. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| N. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| O. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| P. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Q. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| R. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| S. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| T. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| U. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| V. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| W. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| X. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Y. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Z. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| AA. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| AB. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| AC. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| AD. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| AE. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| AF. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| AG. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| AH. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| AI. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| AJ. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| AK. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| AL. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| AM. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| AN. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| AO. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| AP. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| AQ. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| AR. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| AS. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| AT. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| AU. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| AV. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| AW. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| AX. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| AY. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| AZ. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| BA. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| BB. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| BC. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| BD. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| BE. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| BF. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| BG. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| BH. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| BI. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| BJ. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| BK. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| BL. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| BM. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| BN. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| BO. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| BP. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| BQ. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| BR. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| BS. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| BT. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| BU. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| BV. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| BW. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| BX. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| BY. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| BZ. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| CA. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| CB. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| CC. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| CD. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| CE. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| CF. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| CG. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| CH. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| CI. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| CJ. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| CK. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| CL. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| CM. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| CN. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| CO. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| CP. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| CQ. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| CR. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| CS. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| CT. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| CU. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| CV. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| CW. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| CX. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| CY. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| CZ. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| DA. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| DB. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| DC. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| DD. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| DE. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| DF. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| DF. Dự án khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |





| TT | Đánh mục dự án | Điểm mới giáo dục và đào tạo | Năm 2022 | | | | | | | | | | Chỉ số | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|-------------------|--|-------------------|---|-------------------|--|-------------------|---------|-------------------------------------|-------------------|--------------------------------|-------------------|--|-------------------|--|-------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|-------------------|-------|--------|-------|--------|-------|--------|-------|--------|-------|--------|-------|--------|-------|
| | | | Chi trả định danh dự án | | Kế hoạch | | Ước giải ngân từ 01/7/2022 đến 31/7/2022 | | Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 | | Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 | | | 04 chỉ trị vào đầu kết KPI năm 2022 | | Giải đáp 2021-2025 | | KPI đã tư trong hạn giải đáp 2021-2025 | | Trong đó: đã giao KPI các năm 2021, 2022 | | Năm cuối kế hoạch năm 2023 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NS tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NS tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NS tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NS tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NS tỉnh | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NS tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NS tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NS tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NS tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NS tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NS tỉnh | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 | |
| 4 | Dự án 5: Phát triển giao thông đường bộ cao cấp và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực | | | | | | 20.869,0 | 1.811,0 | 3.919,0 | 531,6 | 2,61 | 2,61 | 3.919,0 | 533 | 3.919 | 653 | 20.869 | 1.815 | 3.919 | 653 | 20.869 | 1.815 | 20.869 | 1.815 | 20.869 | 1.815 | 20.869 | 1.815 | 20.869 | 1.815 | 20.869 | 1.815 | 20.869 | 1.815 | 20.869 | 1.815 | 20.869 | 1.815 |
| 5 | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch | | | | | | 3.764,0 | 328,0 | 650,0 | 59,0 | 2,4 | 2,4 | 650,0 | 59 | 650 | 59 | 3.764 | 328 | 650 | 59 | 3.764 | 328 | 3.764 | 328 | 3.764 | 328 | 3.764 | 328 | 3.764 | 328 | 3.764 | 328 | 3.764 | 328 | 3.764 | 328 | 3.764 | 328 |
| 6 | Dự án 10: Triển khai công nghệ thông tin, văn phòng thông minh, ứng dụng bảo đảm tốc độ, hiệu quả và minh bạch. Kiểm tra, giám sát đánh | | | | | | 5.751,0 | 500,0 | 990,0 | 90,0 | 3,6 | 3,6 | 990,0 | 90 | 990 | 90 | 5.751 | 500 | 990 | 90 | 5.751 | 500 | 5.751 | 500 | 5.751 | 500 | 5.751 | 500 | 5.751 | 500 | 5.751 | 500 | 5.751 | 500 | 5.751 | 500 | 5.751 | 500 |

CHI TIẾT HÌNH THỨC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2022

VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2023 ĐỐI VỚI DANH MỤC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRONG HẠN VỐN NSNN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Công văn số 1006/UBND ngày 04/ tháng 8/2022 của UBND huyện Ba Tả)

Đơn vị: Triệu đồng



| TT | Đánh máy dự án | Địa chủ giao lại lập kế hoạch | Năm dự án | Nhiệm vụ dự án | Địa điểm XD | Ngày khởi công KT | Số quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư | Năm 2022 | | Năm 2023 | | KH đầu tư trong hạn giai đoạn 2021-2025 | | Giai đoạn 2021-2023 | | Năm 2021, 2022 | | | Năm 2021, 2022 | | | Chiều dài | | | | | | |
|---|----------------|-------------------------------|-----------|----------------|-------------|-------------------|--|------------------------------|----------------|---|----------------|---|----------------|---|----------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|----------------|----------------|----------------|-----------|--------------------------------|----------------|---------|----------------|--|--|
| | | | | | | | | Kế hoạch | | Ước giải ngân từ 11/2022 đến 31/12/2022 | | Ước giải ngân từ 11/2023 đến 30/9/2022 | | Ước giải ngân từ 11/2023 đến 31/12/2023 | | Đã trả vốn đến hết KH năm 2022 | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | Trong đó: NSTW | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | | Trong đó: NSTW | | |
| | | | | | | | | Tổng số | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số | Trong đó: NSTW | Tổng số | Trong đó: NSTW | Tổng số | Trong đó: NSTW | | Tổng số | Trong đó: NSTW | Tổng số | Trong đó: NSTW | | |
| TỔNG SỐ (HÌNH III) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I. VỐN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I Đường Ba Bích - Iủa Nam | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | UBND huyện | B | Ba Bích - Iủa Nam | 2016-2020 | 1977/QĐ-UBND ngày 31/10/2011 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II. VỐN CHƯƠNG TRÌNH MING XÂY DỰNG MTH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xả Ba Vĩ | | | | | | 2022-2023 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Xả Ba Đông | | | | | | 2022-2023 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Xả Ba Cưng | | | | | | 2022-2023 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Xả Ba Liên | | | | | | 2022-2023 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Xả Ba Diến | | | | | | 2022-2023 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Xả Ba Đình | | | | | | 2022-2023 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Xả Ba Ngọc | | | | | | 2022-2023 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Xả Ba Vĩnh | | | | | | 2022-2023 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Xả Ba Lả | | | | | | 2022-2023 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Xả Ba Nam | | | | | | 2022-2023 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Xả Ba Xa | | | | | | 2022-2023 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Xả Ba Giang | | | | | | 2022-2023 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Xả Ba Khảm | | | | | | 2022-2023 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Xả Ba Trưng | | | | | | 2022-2023 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 15 | Xả Ba Tả | | | | | | 2022-2023 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 16 | Xả Ba Bích | | | | | | 2022-2023 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 17 | Xả Ba Thanh | | | | | | 2022-2023 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 18 | Xả Ba Tịch | | | | | | 2022-2023 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III. VỐN CHƯƠNG TRÌNH MING PHÁT TRIỂN VÙNG ĐỒNG THÁP LỚN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |



| TT | Định mức dự án | Định mức báo cáo | Năm 2022 | | | | | | | | | | Năm 2023 | | Ghi chú | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|------------------|---------------------------------|----------------|---------------------------------|----------------|--|----------------|--|----------------|--|----------------|---------------------------------|----------------|----------|---------------------------------|----------------|---------------------------------|----------------|---------------------------------|----------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| | | | TMDT | | Số kế hoạch | | Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 | | Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 | | Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 | | Kế hoạch 2021-2025 | | | Kế hoạch 2021-2025 | | Kế hoạch năm 2023 | | | | | | | | | | | | |
| | | | Tổng số (tính cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tính cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tính cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tính cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tính cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tính cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | Tổng số (tính cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tính cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tính cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | | | | | | | | |
| | | | 9 | 10 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 |
| 1 | Dự án 1: Dự hoạch, lập xấp, hồ sơ, xin định dân cư ở những nơi chưa thiết | | 30.370,0 | 26.409,0 | 5.229,0 | 4.754,0 | 2.692,0 | 1.982,0 | 5.229,0 | 4.754,0 | 4.754,0 | 4.754,0 | 30.370,0 | 26.409,0 | 5.229,0 | 4.754,0 | 5.229,0 | 4.754,0 | 4.754,0 | 4.754,0 | 4.754,0 | 4.754,0 | 4.754,0 | 4.754,0 | 4.754,0 | 4.754,0 | 4.754,0 | 4.754,0 | 4.754,0 | 4.754,0 |
| 2 | Dự án 2: Dự án tư cơ sở hạ tầng nông thôn, phục vụ sản xuất, đời sống | | 184.538,0 | 160.468,0 | 31.773,0 | 28.885,0 | 12.709,0 | 11.554,0 | 31.773,0 | 28.885,0 | 28.885,0 | 28.885,0 | 184.538,0 | 160.468,0 | 31.773,0 | 28.885,0 | 31.773,0 | 28.885,0 | 28.885,0 | 28.885,0 | 28.885,0 | 28.885,0 | 28.885,0 | 28.885,0 | 28.885,0 | 28.885,0 | 28.885,0 | 28.885,0 | 28.885,0 | 28.885,0 |
| 3 | Dự án 3: Phát triển giao thông nông thôn, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực | | 20.869,0 | 18.146,0 | 3.919,0 | 3.266,0 | 1.548,0 | 1.396,0 | 3.919,0 | 3.266,0 | 3.266,0 | 3.266,0 | 20.869,0 | 18.146,0 | 3.919,0 | 3.266,0 | 3.919,0 | 3.266,0 | 3.266,0 | 3.266,0 | 3.266,0 | 3.266,0 | 3.266,0 | 3.266,0 | 3.266,0 | 3.266,0 | 3.266,0 | 3.266,0 | 3.266,0 | 3.266,0 |
| 4 | Dự án 4: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch | | 3.768,0 | 3.277,0 | 650,0 | 591,0 | 266,0 | 236,0 | 650,0 | 591,0 | 591,0 | 591,0 | 3.768,0 | 3.277,0 | 650,0 | 591,0 | 650,0 | 591,0 | 591,0 | 591,0 | 591,0 | 591,0 | 591,0 | 591,0 | 591,0 | 591,0 | 591,0 | 591,0 | 591,0 | 591,0 |
| 5 | Dự án 5: Dự án nâng cấp, tu sửa, xây dựng trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kế hoạch 173, Kế hoạch 174, Kế hoạch 175 | | 5.754,0 | 5.041,0 | 990,0 | 900,0 | 396,0 | 360,0 | 990,0 | 900,0 | 900,0 | 900,0 | 5.754,0 | 5.041,0 | 990,0 | 900,0 | 990,0 | 900,0 | 900,0 | 900,0 | 900,0 | 900,0 | 900,0 | 900,0 | 900,0 | 900,0 | 900,0 | 900,0 | 900,0 | 900,0 |
| 6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |